KẾ HOẠCH GIÁO DỤCHOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC: HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM HƯỚNG NGHIỆP - KHỐI LỚP 11Năm học 2023-2024

1. **Đặc điểm tình hình  
   1. Số lớp:** ; Số học sinh: ; Số học sinh học chuyên đề lựa chọn (nếu có):   
   **2. Tình hình đội ngũ:** Số giáo viên: ; Trình độ đào tạo: Đại học: ; Trên đại học:  
   Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên[[1]](#footnote-1) 1: Tốt: ; Khá: 0; Đạt: ; Chưa đạt: 0  
   **3. Thiết bị giáo dục:** *(Trình bày cụ thể các thiết bị giáo dục có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục và theo phê duyệt về thiết bị dạy học tối thiểu – HĐTN, HN lớp 11[[2]](#footnote-2) )*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thiết bị giáo dục | Số lượng | Các bài thí nghiệm/thực hành | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |

**Ghi chú:**- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị “trường”, “lớp”, “GV”, “HS”, căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho HS thực hành;  
- Tất cả các tranh/ảnh dùng cho GV nêu trên có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc các video/clip;  
- Ngoài danh mục thiết bị như trên, giáo viên có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm.

**4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập** *(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phòng | Số lượng | Phạm vi và nội dung sử dụng | Ghi chú |
| 1 | Phòng đa năng | 02 | Tổ chức các HĐ cần không gian, thiết bị thông minh | Đăng ký trước thời gian |
| 2 | Sân thể thao | 01 | Tổ chức các HĐ cần không gian rộng, ngoài trời |  |
| 3 | Phòng sinh hoạt câu lạc bộ | 01 | Tổ chức các câu lạc bộ: Câu lạc bộ hướng nghiệp; |  |

1. **Kế hoạch giáo dục  
   *2.1. Thời lượng***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Học kì | Số tuần | Số tiết/tuần | Số điểm | | |
| Đánh giáthường xuyên | Đánh giágiữa kỳ | Đánh giácuối kỳ |
| I | 18 | 54 tiết ( Số tiết quy mô trường?  Số tiết quy mô lớp?  KTĐG: 2 tiết ) | 2 | 1 | 1 |
| II | 17 | 51 tiết ( Số tiết quy mô trường?  Số tiết quy mô lớp?  KTĐG: 2 tiết ) | 2 | 1 | 1 |

* 1. ***Phân phối chương trình***

**HỌC KÌ 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Sốtiết | Yêu cầu cần đạt | **Quy mô tổ chức** | | | Tuần/ tiết | GV phụtrách |
| Quy mô | Số tiết | Nội dung |
| Chủ đề 1: Xây dựng và phát triển nhà trường | **9** | * Biết cách phát triển mối quan hệ tốt đẹp với thầy cô, bạn bè. * Làm chủ và kiểm soát được các mối quan hệ với bạn bè ở trường cũng như qua mạng xã hội. * Hợp tác được với bạn để cùng xây dựng và thực hiện các hoạt động xây dựng và phát triển nhà trường. * Đánh giá được hiệu quả của hoạt động phát huy truyền thống nhà trường.   − Thực hiện các hoạt động theo chủ đề của Đoàn Thanh niênCộng sản Hồ Chí Minh. | **Trường/ khối** | **1-2** | -Ảnh hưởng của quan hệ thầy − trò và bạn bè đến sự phát triển của cá nhân  -Kết bạn qua mạng xã hội – những lợi ích và nguy cơ  -Chung tay xây dựng và phát triển nhà trường |  |  |
| **Lớp** | **7-8** | 1. Tìm hiểu cách phát triển mối quan hệ tốt đẹp với thầy cô, bạn bè. 2. Tìm hiểu cách làm chủ và kiểm soát các mối quan hệ với bạn bè ở trường, qua mạng xã hội. 3. Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với thầy cô, bạn bè. 4. Rèn luyện kĩ năng làm chủ và kiểm soát các mối quan hệ với bạn bè ở trường, qua mạng xã hội. 5. Hợp tác với bạn để cùng xây dựng và phát triển nhà trường. 6. Đánh giá hiệu quả hoạt động phát huy truyền thống nhà trường.   7.Vận dụng các kĩ năng đã được rèn luyện vào thực tiễn.  8. Phản hồi kết quả vận dụng |  |  |
| Chủ đề 2: Khám phá bản thân | **12** |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
| Chủ đề 3: Rèn luyện bản thân | **6 tiết** |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
|  | **1 tiêt** | **ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ I** | | | | Tuần 9 | **Qua sản phẩm của HS** |
| Chủ đề 3: Rèn luyện bản thân ( tiếp) | **12 tiết** |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
| Chủ đề 4: Chăm sóc gia đình | **9 tiết** |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Chủ đề 6: Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên | **6 tiết** |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
|  | **1 tiết** | **ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ I** | | | | **Tuần 18** | **Qua sản phẩm của HS** |
| Chủ đề 5: Phát triển cộng đồng | **9 tiết** |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
| Chủ đề 7: Bảo vệ môi trường | **9 tiết** |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
| Chủ đề 8: Các nhóm nghề cơ bản và yêu cầu của thị trường lao động | **6 tiết** |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
|  | **1 tiết** | **ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ II** | | | | **Tuần 26** | **Qua sản phẩm của HS** |
| Chủ đề 8: Các nhóm nghề cơ bản và yêu cầu của thị trường lao động ( tiếp) | **6 tiết** |  |  |  |  |  |  |
| Chủ đề 9: Rèn luyện phẩm chất, năng lực phù hợp với nhóm nghề lựa chọn | 11 tiết |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
| Chủ đề 10: Xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập theo định hướng ngành, nghề lựa chọn | **6** tiết |  | **Trường/ khối** |  |  |  |  |
|  | **Lớp** |  |  |  |  |
|  | **1 tiết** | **ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ II** | | | | **Tuần 35** |  |

1. Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông [↑](#footnote-ref-1)
2. 2 Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [↑](#footnote-ref-2)